

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA
BIEN HOA PACKAGING
JOINT STOCK COMPANY

Số: 34 / SVI-2022
No.: 34 / SVI-2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Đồng Nai, ngày 20 tháng 07 năm 2022
Dong Nai, day 20 month 07 year 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN/ INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/ To: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

1. Tên tổ chức/*Name of organization:* CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA/ BIEN HOA PACKAGING JOINT STOCK COMPANY

- Mã chứng khoán/*Stock code:* SVI
- Địa chỉ/*Address:* Đường 7, KCN Biên Hòa 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam/ Street No. 7, Bien Hoa Industrial Zone 1, An Binh Ward, Bien Hoa City, Dong Nai Province, Viet Nam.
- Điện thoại/*Tel.:* 0251.3836121 - Fax: 0251.3832939 - E-mail: ducph@sovi.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure:*
Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2022 (kèm giải trình) - Công ty CP Bao bì Biên Hòa (SOVI).

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/07/2022 tại đường dẫn codong.sovi.com.vn/ *This information was published on the company's website on 20/07/2022, as in the link codong.sovi.com.vn*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents:
BCTC Quý 2/2022.

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT
Legal representative/ Person authorized to disclose information



PHẠM HỒNG ĐỨC/ PHAM HONG DUC
Giám đốc tài chính/ CFO

**CÔNG TY CỔ PHẦN
BAO BÌ BIÊN HÒA**



**BÁO CÁO
TÀI CHÍNH**
Quý 2 năm 2022

**THÁNG
07.2022**

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo tài chính quý 2 năm 2022	
Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 03 năm 2022	1-4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 2 năm 2022	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022	6-7
Thuyết minh báo cáo tài chính quý 2 năm 2022	8-32

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		946,946,155,167	848,185,093,998
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(4.1)	61,575,959,050	64,896,811,446
1. Tiền	111		61,575,959,050	64,896,811,446
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		251,753,972,603	134,500,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	(4.2)	251,753,972,603	134,500,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		418,860,469,626	432,637,403,060
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	(4.3)	414,750,785,829	427,611,434,092
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	(4.4)	3,253,312,470	6,262,801,628
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	(4.5)	2,979,281,036	1,395,162,449
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(4.6)	(2,122,909,709)	(2,631,995,109)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	(4.7)	210,300,842,056	213,948,392,280
1. Hàng tồn kho	141		210,300,842,056	214,063,380,828
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			(114,988,548)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,454,911,832	2,202,487,212
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	(4.11)	4,454,911,832	1,964,076,530
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	(4.15)		238,410,682
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	(4.15)		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

(Phần tiếp theo ở trang 2)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/01/2022
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		304,380,034,207	311,861,687,790
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		14,100,000	104,025,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	(4.5)	14,100,000	104,025,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		154,932,722,653	166,034,772,966
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(4.8)	154,643,388,809	165,609,094,594
+ Nguyên giá	222		637,133,583,665	626,838,831,608
+ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(482,490,194,856)	(461,229,737,014)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
+ Nguyên giá	225			
+ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	(4.9)	289,333,844	425,678,372
+ Nguyên giá	228		2,965,022,613	2,965,022,613
+ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,675,688,769)	(2,539,344,241)
III. Bất động sản đầu tư	230			
+ Nguyên giá	231			
+ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		18,340,808,779	10,267,662,999
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	(4.10)	18,340,808,779	10,267,662,999
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		131,092,402,775	135,455,226,825
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	(4.11)	129,967,879,312	132,810,267,234
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	(4.12)	1,124,523,463	2,644,959,591
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,251,326,189,374	1,160,046,781,788

(Phần tiếp theo ở trang 3)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		579,997,521,437	526,184,429,139
I. Nợ ngắn hạn	310		574,374,904,122	512,959,631,184
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	(4.13)	357,622,807,784	345,765,970,525
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	(4.14)	24,455,851	52,338,332
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	(4.15)	13,529,562,902	10,165,126,067
4. Phải trả người lao động	314	(4.16)	7,821,655,306	9,801,368,430
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	(4.17)	30,789,324,133	28,586,293,965
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	(4.18)	248,450,041	447,336,257
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	(4.19)	163,832,049,663	115,421,129,166
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	(4.20)	506,598,442	2,720,068,442
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		5,622,617,315	13,224,797,955
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	(4.19)		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	(4.21)	5,622,617,315	13,224,797,955
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	(4.22.1)	671,328,667,937	633,862,352,649
I. Vốn chủ sở hữu	410		671,328,667,937	633,862,352,649
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	(4.22.2)	128,324,370,000	128,324,370,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		128,324,370,000	128,324,370,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		636,060,646	636,060,646
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		153,593,356,183	153,593,356,183

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/01/2022
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(4.22.1)	388,774,881,108	351,308,565,820
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		328,210,179,220	259,189,085,264
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		60,564,701,888	92,119,480,556
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1,251,326,189,374	1,160,046,781,788

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÝ PHÁT

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM HỒNG ĐỨC

Đồng Nai, ngày 20 tháng 07 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC




EKARACH SINNARONG

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2022

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	Đơn vị tính: VND
			Năm nay	Năm trước		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		515,095,224,190	471,611,419,785	991,994,632,777	912,632,566,770
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		619,977,881	192,389,720	1,245,672,829	366,186,638
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	(5.1)	514,475,246,309	471,419,030,065	990,748,359,948	912,266,380,132
4. Giá vốn hàng bán	11	(5.2)	444,937,904,714	406,339,953,149	859,150,909,354	795,682,725,800
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		69,537,341,595	65,079,076,916	131,598,050,594	116,583,654,332
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(5.3)	3,445,119,829	4,529,067,466	5,768,919,819	5,053,889,399
7. Chi phí tài chính	22	(5.4)	1,309,601,620	2,276,673,657	1,974,889,773	3,882,292,933
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		1,137,739,054	2,254,691,141	1,754,394,496	3,777,086,364
8. Chi phí bán hàng	24	(5.5)	21,440,924,302	21,666,222,836	41,091,280,922	40,884,195,963
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(5.6)	9,795,673,875	11,466,591,898	18,999,171,008	19,501,153,257
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		40,436,261,627	34,198,655,991	75,301,628,710	57,369,901,578
11. Thu nhập khác	31		460,114,699	68,151,236	760,150,977	380,723,289
12. Chi phí khác	32		100,173,857	96,669,326	208,440,846	218,480,120
13. Lợi nhuận khác	40		359,940,842	(28,518,090)	551,710,131	162,243,169
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		40,796,202,469	34,170,137,901	75,853,338,841	57,532,144,747
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(5.7)	8,216,835,785	6,995,314,813	13,768,200,825	11,692,078,341
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(5.8)	38,720,496	(141,953,368)	1,520,436,128	(141,953,368)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		32,540,646,188	27,316,776,456	60,564,701,888	45,982,019,774
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	(4.22.3)	2,536	1,929	4,720	3,209
19. Lãi suy giảm trên cổ phần (*)	71	(4.22.3)	2,536	1,929	4,720	3,209

Đồng lập, ngày 20 tháng 07 năm 2022

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI LẬP



Handwritten signature

PHẠM HỒNG ĐỨC

LÝ PHÁT

KARACH SINNARONG

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		75,853,338,841	57,532,144,747
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		21,260,457,842	21,939,017,398
Các khoản dự phòng	03		(624,073,948)	1,084,904,174
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5,552,392,288)	(4,814,299,142)
Chi phí lãi vay	06		1,754,394,496	3,777,086,364
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh, trước những thay đổi vốn lưu động	08		92,691,724,943	79,518,853,541
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		11,018,175,405	(9,946,783,573)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3,762,538,772	(132,297,369,938)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		12,584,963,031	3,567,740,861
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		351,552,620	343,119,153
Tiền lãi vay đã trả	13		(1,405,285,201)	(3,611,332,198)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(14,380,607,949)	(16,332,072,338)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(2,213,470,000)	(11,908,831,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		102,409,591,621	(90,666,675,492)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(17,677,017,696)	(1,474,673,110)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(209,753,972,603)	(133,950,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		92,500,000,000	150,500,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,888,012,385	5,125,205,500
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(131,042,977,914)	20,200,532,390

(Phần tiếp theo ở trang 7)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		319,251,387,024	467,341,156,006
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(270,840,466,527)	(411,385,320,329)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(23,098,386,600)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		25,312,533,897	55,955,835,677
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(3,320,852,396)	(14,510,307,425)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		64,896,811,446	32,816,314,983
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		61,575,959,050	18,306,007,558

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đồng Nai, ngày 20 tháng 07 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÝ PHÁT



PHẠM HỒNG ĐỨC



EKKARACH SINNARONG

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2 NĂM 2022****1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bao Bì Biên Hòa (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4703000057 ngày 14 tháng 08 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất (lần thứ 11) là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600648493 ngày 24 tháng 01 năm 2022.

Ngày 12 tháng 03 năm 2012, Công ty chính thức được niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo quyết định số 17/2012/QĐ-SGDHCM ngày 05 tháng 03 năm 2012.

Vốn đầu tư và vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 128.324.370.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Tại ngày 30/06/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
TCG Solutions Pte. Ltd	120.765.870.000	94,11%	120.765.870.000	94,11%
Đối tượng khác	7.558.500.000	5,89%	7.558.500.000	5,89%
Cộng	128.324.370.000	100%	128.324.370.000	100%

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Đường số 7, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì;
- Sản xuất giấy;
- Bán buôn nguyên vật liệu sản xuất bao bì và giấy;

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**1.5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Các đơn vị trực thuộc tính đến 30 tháng 06 năm 2022 gồm:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Mỹ Phước	Lô B_6A_CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 46211000796 ngày 11 tháng 01 năm 2011 do Ban quản lý các khu công nghiệp Tỉnh Bình Dương cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 13 tháng 05 năm 2020.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**2.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**3.1. Ngoại tệ**

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TNHH CTBC, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng Bangkok chi nhánh TP. HCM;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá mua ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Hội đồng quản trị phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho kỳ kế toán tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng quản trị, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.4. Đầu tư tài chính***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

3.5. Nợ phải thu***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính và đánh giá của Hội đồng quản trị dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**3.6. Hàng tồn kho*****Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**3.7. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Năm 2022</u>
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
+ Máy móc thiết bị	05 - 07 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
+ Khác	04 năm

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình***Phần mềm máy vi tính***

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

Thời gian khấu hao ước tính cho phần mềm máy vi tính là 03 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**3.9. Thuê tài sản*****Phân loại thuê tài sản***

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi nhận theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại cho mỗi kỳ kế toán.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc theo thời hạn thuê với thời gian khấu hao là 05 năm.

3.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

Các chi phí này sẽ được chuyển sang là nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

3.11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ; chi phí sửa chữa nhà xưởng, máy móc, thiết bị; chi phí bản quyền phần mềm; chi phí thuê đất;... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí sửa chữa nhà xưởng, máy móc, thiết bị phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Chi phí bản quyền Microsoft được phân bổ 01 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí thuê đất tại Lô B_6A_CN, KCN Mỹ Phước 3, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương được phân bổ theo thời hạn thuê vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.12. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tắc và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.13. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.14. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như chi phí vận chuyển, chi phí gia công,... do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.15. Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng phải trả không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng phải trả được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.16. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Quỹ đầu tư phát triển được trích bằng 20% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.17. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau :

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau :

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý.

3.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.20. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn và khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

3.21. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu quản lý; chi phí đồ dùng văn phòng; chi phí khấu hao tài sản cố định; thuế, phí, lệ phí; chi phí dự phòng; chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác (phí ngân hàng, chi phí bảo hộ lao động, chi phí tiền ăn,...)

3.22. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế suất là 8%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.24. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.25. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.26. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Tiền mặt	208.434.963	216.694.669
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	61.367.524.087	64.680.116.777
Cộng	<u>61.575.959.050</u>	<u>64.896.811.446</u>

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng, kỳ hạn 06 tháng, lãi suất từ 5,45%/năm đến 6,5%/năm.

4.3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Công ty Liên doanh Unilever Việt Nam	60.078.150.274	61.510.201.013
Công ty TNHH Nestle Việt Nam	22.027.019.561	20.765.550.360
Các khách hàng khác	332.645.615.994	345.335.682.719
Cộng	<u>414.750.785.829</u>	<u>427.611.434.092</u>

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
LIAN TIEE MACHINERY INDUSTRIAL CO.,LTD	-	5,114,475,000
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP MINH ĐĂNG	-	580,599,854
BOBST SA	2.398.799.640	-
CÔNG TY TNHH MAY SÚ TỬ VÀNG	-	175,923,000
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP PTS	502.274.080	-
BRICQ SAS	-	166,313,384
Khác	352.238.750	225.490.390
Cộng	<u>3.253.312.470</u>	<u>6.262.801.628</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒAĐịa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán tài chính kết thúc ngày 30/06/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.5. Phải thu khác**

	Tại ngày 30/06/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Lãi tiền gửi	2.714.195.519	-	1.049.815.616	-
Phải thu người lao động	-	-	13.600.000	-
Đặt cọc	250.488.000	-	327.688.000	-
Phải thu khác	14.597.517	-	4.058.833	-
Cộng	2.979.281.036	-	1.395.162.449	-
Dài hạn:				
Ký quỹ thuê máy nén khí trực vít	-	-	89.925.000	-
Ký quỹ khác	14.100.000	-	32.097.065	-
Cộng	14.100.000	-	122.022.065	-

4.6. Nợ xấu

	Tại ngày 30/06/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	2.885.774.193	762.864.484	4.297.260.496	1.665.265.387

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2022			Tại ngày 01/01/2022		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty Mercury	115.463.400	-	Trên 03 năm	115.463.400	-	Trên 03 năm
Redsun	1.009.642.440	-	Trên 03 năm	1.009.642.440	-	Trên 03 năm
Ana Water	181.954.169	-	Trên 03 năm	178.176.574	-	Trên 03 năm
Các khách hàng khác	1.578.714.184	762.864.484	Trên 06 tháng	2.993.978.082	1.665.265.387	Trên 06 tháng
Cộng	2.885.774.193	762.864.484		4.297.260.496	1.665.265.387	

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒAĐịa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán tài chính kết thúc ngày 30/06/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.7. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 30/06/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	19.527.795.035	-	2.995.686.663	-
Nguyên liệu, vật liệu	171.253.070.938	-	187.855.276.380	-
Công cụ, dụng cụ	205.758.087	-	259.092.403	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.727.866.070	-	5.524.763.022	-
Thành phẩm	15.586.351.926	-	17.428.562.360	114.988.548
Cộng	210.300.842.056		214.063.380.828	114.988.548

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán tài chính kết thúc ngày 30/06/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.8. Tặng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng	
						VND	VND
Nguyên giá:							
Tại ngày 01/01/2022	140.213.459.184	455.658.798.640	19.397.366.344	11.095.031.622	474.175.818	626.838.831.608	
Mua trong kỳ	-	10.191.752.057	-	103.000.000	-	10.294.752.057	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	
Tại ngày 30/06/2022	140.213.459.184	465.850.550.697	19.397.366.344	11.198.031.622	474.175.818	637.133.583.665	
Giá trị hao mòn lũy kế:							
Tại ngày 01/01/2022	69.631.969.465	368.263.622.618	13.587.374.033	9.272.595.080	474.175.818	461.229.737.014	
Khấu hao trong kỳ	2.994.221.140	16.836.984.479	962.486.011	466.766.212	-	21.260.457.842	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	
Tại ngày 30/06/2022	72.626.190.605	385.100.607.097	14.549.860.044	9.739.361.292	474.175.818	482.490.194.856	
Giá trị còn lại:							
Tại ngày 01/01/2022	70.581.489.719	87.395.176.022	5.809.992.311	1.822.436.542	-	165.609.094.594	
Tại ngày 30/06/2022	67.587.268.579	80.749.943.600	4.847.506.300	1.458.670.330	-	154.643.388.809	

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 291.372.568.440 VND.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Nhãn hiệu hàng hóa VND	Phần mềm vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2022	232.020.000	2.632.334.724	100.667.889	2.965.022.613
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2022	<u>232.020.000</u>	<u>2.632.334.724</u>	<u>100.667.889</u>	<u>2.965.022.613</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2022	232.020.000	2.206.656.352	100.667.889	2.539.344.241
Khấu hao trong kỳ	-	136.344.528	-	136.344.528
Tại ngày 30/06/2022	<u>232.020.000</u>	<u>2.343.000.880</u>	<u>100.667.889</u>	<u>2.675.688.769</u>
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2022	-	425.678.372	-	425.678.372
Tại ngày 30/06/2022	<u>-</u>	<u>289.333.844</u>	<u>-</u>	<u>289.333.844</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.156.334.089 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.10. Tài sản dở dang dài hạn

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Xây dựng cơ bản dở dang:		
Máy in Flexo 6 màu Lian Titee (PS-1022A)	18.240.232.779	-
Máy bẻ định hình tự động	-	6.928.725.227
Chi phí đầu tư phần mềm ERP ngành sản xuất bao bì giấy	-	2.287.737.772
Máy đóng ghim 02 mảnh	-	951.200.000
Máy chủ Dell PowerEdge R350	100.576.000	-
Máy xé giấy tự động	-	100.000.000
Cộng	<u>18.340.808.779</u>	<u>10.267.662.999</u>

4.11. Chi phí trả trước

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Ngắn hạn:		
Chi phí bảo hiểm	1.316.674.659	532.709.152
Chi phí bảo trì hệ thống ERP	51.168.528	127.921.332
Bản quyền phần mềm Microsoft	42.932.500	94.451.500
Chi phí sửa chữa nhà xưởng, máy móc, thiết bị	1.504.247.160	933.310.796
Chi phí lịch và sổ tay	70.389.581	154.857.083
Tiền thuê đất và phí sử dụng hạ tầng	1.005.627.736	-
Các khoản khác	463.871.668	120.826.667
Cộng	<u>4.454.911.832</u>	<u>1.964.076.530</u>
Dài hạn:		
Chi phí thuê đất trả trước (*)	127.925.295.247	129.668.276.083
Chi phí sửa chữa nhà xưởng, máy móc, thiết bị	1.381.763.604	2.198.358.216
Công cụ dụng cụ	254.265.534	378.045.752
Bảo trì hệ thống ERP	-	-
Bản quyền phần mềm	166.580.327	242.222.495
Khác	239.974.600	323.364.688
Cộng	<u>129.967.879.312</u>	<u>132.810.267.234</u>

(*) Đây là tiền thuê đất trả trước tại Lô B_6A_CN, KCN Mỹ Phước 3, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương và lô K3 – Khu công nghiệp Lộc An – Bình Sơn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai. Lô K3 – Khu công nghiệp Lộc An – Bình Sơn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Điều chỉnh tăng đơn giá tiền thuê đất tại KCN Biên Hòa 1 chưa thống nhất với Tổng Công ty Phát Triển KCN Sonadezi	-	1.468.056.765
Chi phí trợ cấp thôi việc	1.124.523.463	1.176.902.826
Cộng	<u>1.124.523.463</u>	<u>2.644.959.591</u>

4.13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2022 VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Giấy Vina Kraft	83.506.545.270	83.506.545.270	148.104.773.291	148.104.773.291
Công ty Cổ phần Đồng Hải Bến Tre	111.129.510.222	111.129.510.222	64.705.490.300	64.705.490.300
Công ty TNHH Giấy Bình Chiểu	40.020.180.678	40.020.180.678	48.340.209.225	48.340.209.225
Công ty TNHH Giấy Lee & Man Việt Nam	13.292.124.300	13.292.124.300	13.028.232.690	13.028.232.690
Công ty Cổ Phần Giấy An Bình	-	-	5.980.594.595	5.980.594.595
Phải trả cho các người bán khác	109.674.447.314	109.674.447.314	65.606.670.424	65.606.670.424
Cộng	<u>357.622.807.784</u>	<u>357.622.807.784</u>	<u>345.765.970.525</u>	<u>345.765.970.525</u>

4.14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn :

Là khoản tiền trả trước của khách hàng mua bao bì giấy.

4.15. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2022 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 30/06/2022 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	238.410.682	383.354.471	10.411.968.480	5.606.855.759	-	4.950.056.510
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	88.575.994	88.575.994	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	8.829.242.909	13.768.200.825	14.380.607.949	-	8.216.835.785
Thuế thu nhập cá nhân	-	952.528.687	5.738.070.305	6.327.928.385	-	362.670.607
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Cộng	<u>238.410.682</u>	<u>10.165.126.067</u>	<u>30.010.815.604</u>	<u>26.407.968.087</u>	<u>-</u>	<u>13.529.562.902</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.16. Phải trả người lao động

Là lương tháng 06.2022 còn phải trả cho người lao động.

4.17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Chi phí vận chuyển	4.367.511.763	4.075.995.970
Chi phí chăm sóc khách hàng	-	77.994.459
Chi phí tổng kết và quà tặng	1.305.000.000	1.745.013.000
Chi phí dịch vụ gia công	3.483.046.114	596.900.000
Chi phí lương	17.352.858.238	18.199.290.912
Chi phí lãi vay hoạt động	560.570.925	211.461.630
Chi phí tiền ăn	311.020.500	336.205.000
Bảo hộ lao động	1.478.496.000	2.606.858.182
Phí kiểm toán	432.000.000	200.000.000
Chi phí khám sức khỏe	261.240.000	458.239.820
Các khoản trích trước khác	1.237.580.593	78.334.992
Cộng	30.789.324.133	28.586.293.965

4.18. Phải trả khác

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Ngắn hạn:		
Kinh phí công đoàn	106.003.650	111.028.056
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	50.500.000	50.500.000
Thu bồi hoàn chờ xử lý	-	190.894.170
Các khoản phải trả, phải nộp khác	91.946.391	94.914.031
Cộng	248.450.041	447.336.257

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán tài chính kết thúc ngày 30/06/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.19. Vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 01/01/2022		Trong năm		Tại ngày 30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
Vay ngân hàng	115.421.129.166	115.421.129.166	319.251.387.024	270.840.466.527	163.832.049.663	163.832.049.663
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-	-
Cộng	115.421.129.166	115.421.129.166	319.251.387.024	270.840.466.527	163.832.049.663	163.832.049.663
Dài hạn:						
Vay ngân hàng	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	115.421.129.166	115.421.129.166	319.251.387.024	270.840.466.527	163.832.049.663	163.832.049.663

Vay ngắn hạn ngân hàng chủ yếu là các khoản vay chịu lãi suất từ 3,25%/năm đến 3,6%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.20. Quỹ khen thưởng phúc lợi**

	<u>Năm 2022</u> VND	<u>Năm 2021</u> VND
Số dư đầu năm	2.720.068.442	14.652.899.442
Trích lập trong kỳ	-	-
Sử dụng trong kỳ	(2.213.470.000)	(11.932.831.000)
Số dư cuối kỳ	<u>506.598.442</u>	<u>2.720.068.442</u>

4.21. Dự phòng phải trả dài hạn

	<u>Năm 2022</u> VND	<u>Năm 2021</u> VND
Chênh lệch tăng giá thuê đất tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1 do Công ty chưa thống nhất được đơn giá thuê với Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	-	7.340.283.825
Chi phí trợ cấp thôi việc	5.622.617.315	5.884.514.130
Cộng	<u>5.622.617.315</u>	<u>13.224.797.955</u>

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán tài chính kết thúc ngày 30/06/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.22. Vốn chủ sở hữu****4.22.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2021	128.324.370.000	636.060.646	153.593.356.183	284.529.813.082	567.083.599.911					
Lãi trong năm trước	-	-	-	92.119.480.556	92.119.480.556					
Hoàn nhập thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát 2020	-	-	-	-	324.146.182					324.146.182
Chia cổ tức	-	-	-	(25.664.874.000)	(25.664.874.000)					(25.664.874.000)
Tại ngày 01/01/2022	128.324.370.000	636.060.646	153.593.356.183	351.308.565.820	633.862.352.649					
Lãi trong kỳ	-	-	-	60.564.701.888	60.564.701.888					60.564.701.888
Chia cổ tức 2021 (18%)	-	-	-	(23.098.386.600)	(23.098.386.600)					(23.098.386.600)
Tại ngày 30/06/2022	128.324.370.000	636.060.646	153.593.356.183	388.774.881.108	671.328.667.937					

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒAĐịa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán tài chính kết thúc ngày 30/06/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.22.2. Cổ phiếu**

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.832.437	12.832.437
Số lượng cổ phiếu phổ đã bán ra công chúng	12.832.437	12.832.437
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	12.832.437	12.832.437

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần.

4.22.3. Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	32.540.646.188	27.316.776.456
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(2.731.677.646)
Trích quỹ thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	168.672.163
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu	<u>32.540.646.188</u>	<u>24.753.770.973</u>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	12.832.437	12.832.437
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) và lãi suy giảm trên cổ phiếu	<u><u>2.536</u></u>	<u><u>1.929</u></u>

4.23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/01/2022
Ngoại tệ các loại:		
USD	70.377,98	40.760,72
EUR	260,93	265,48

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

5.1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán thành phẩm	491.237.046.679	451.550.793.933
Doanh thu bán hàng khác	23.858.177.511	20.060.625.852
Các khoản giảm trừ doanh thu	(619.977.881)	(192.389.720)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>514.475.246.309</u>	<u>471.419.030.065</u>

5.2. Giá vốn hàng bán

Chủ yếu là giá vốn thành phẩm đã bán trong kỳ.

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.368.888.668	4.529.032.948
Lãi chênh lệch tỷ giá	76.231.161	34.518
Cộng	<u>3.445.119.829</u>	<u>4.529.067.466</u>

5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền vay ngân hàng	1.137.739.054	2.254.691.141
Lỗ chênh lệch tỷ giá	171.862.566	21.982.516
Cộng	<u>1.309.601.620</u>	<u>2.276.673.657</u>

5.5. Chi phí bán hàng

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	4.589.665.129	4.801.792.704
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.182.320.645	15.963.456.282
Chi phí bằng tiền khác	668.938.528	900.973.850
Cộng	<u>21.440.924.302</u>	<u>21.666.222.836</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.489.483.023	6.820.233.155
Chi phí vật liệu quản lý	29.812.500	61.632.600
Chi phí đồ dùng văn phòng	507.279.977	165.450.930
Chi phí khấu hao tài sản cố định	274.084.995	259.709.994
Thuế, phí, lệ phí	50.263.636	13.476.260
Chi phí dự phòng	(624.073.948)	375.137.334
Chi phí dịch vụ mua ngoài	363.867.479	404.781.551
Chi phí bằng tiền khác	3.704.956.213	3.366.170.074
Cộng	9.795.673.875	11.466.591.898

5.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8.216.835.785	6.995.314.813
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	8.216.835.785	6.995.314.813

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành được xác định như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	40.796.202.469	34.170.137.901
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	481.578.936	806.436.164
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(193.602.480)	-
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	41.084.178.925	34.976.574.065
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	8.216.835.785	6.995.314.813
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8.216.835.785	6.995.314.813

Các khoản điều chỉnh tăng là các khoản chi không có chứng từ theo quy định. Còn các khoản điều chỉnh giảm là khoản trợ cấp thôi việc đã chi theo qui định của Luật thuế khi tính thuế TNDN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại của Công ty và những biến động trong kỳ và năm trước được trình bày như sau:

	Quý 2.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	2.644.959.591	1.859.842.134
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(1.520.436.128)	785.117.457
Cộng	<u>1.124.523.463</u>	<u>2.644.959.591</u>

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Chi phí chênh lệch thuế đất do chưa thống nhất đơn giá	-	1.468.056.765
Chi phí trợ cấp thôi việc	1.124.523.463	1.176.902.826
Cộng	<u>1.124.523.463</u>	<u>2.644.959.591</u>

5.9. Giải trình lợi nhuận sau thuế tăng trên 10%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của quý 2.2022 tăng so với cùng kỳ; chủ yếu do nâng cao năng suất, cắt giảm các khoản chi phí lãng phí trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

6. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Lý Phát
Người lập

Đồng Nai, ngày 20 tháng 07 năm 2022



Phạm Hồng Đức
Kế toán trưởng




Ekarach Sinnarong
Tổng Giám đốc